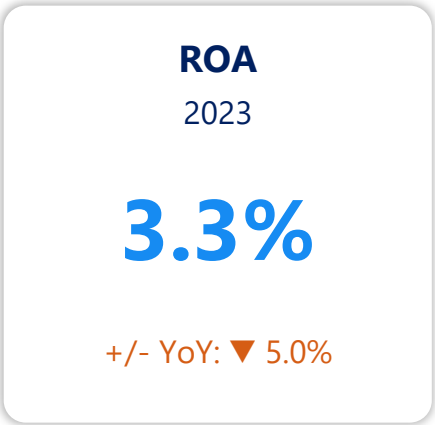
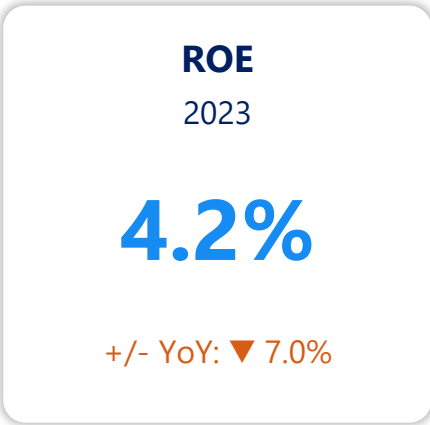
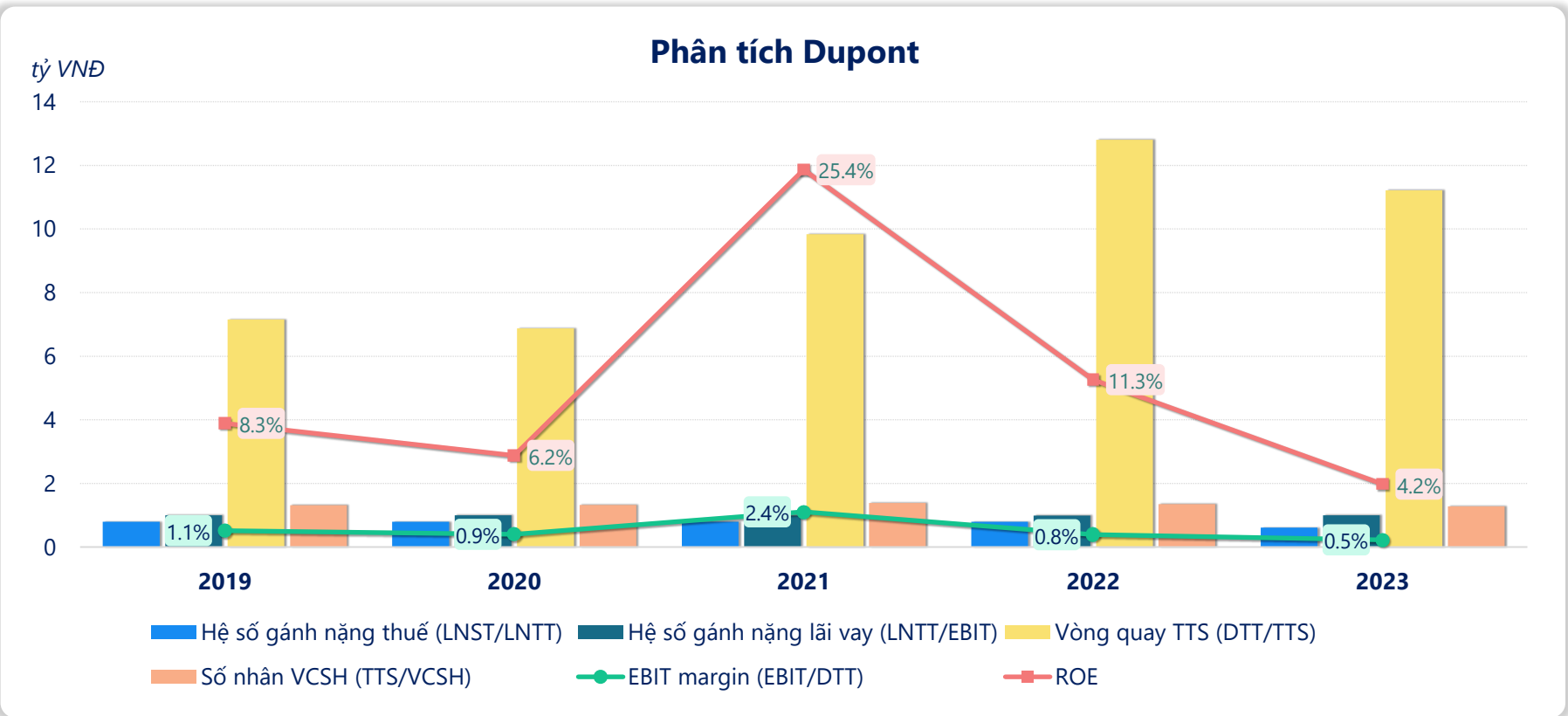
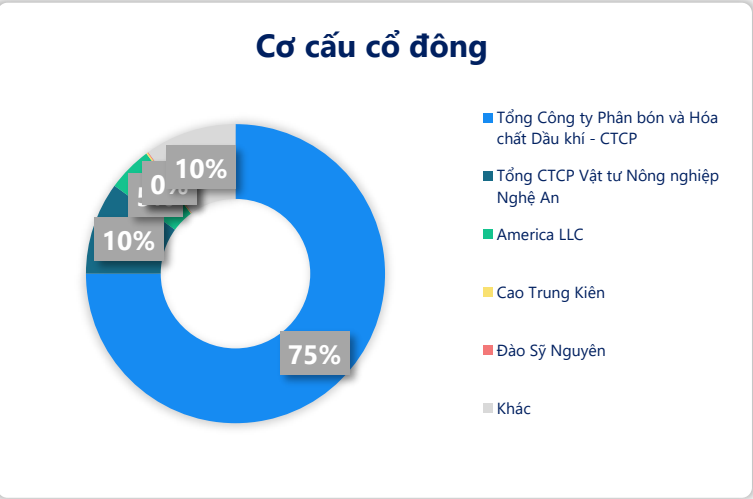


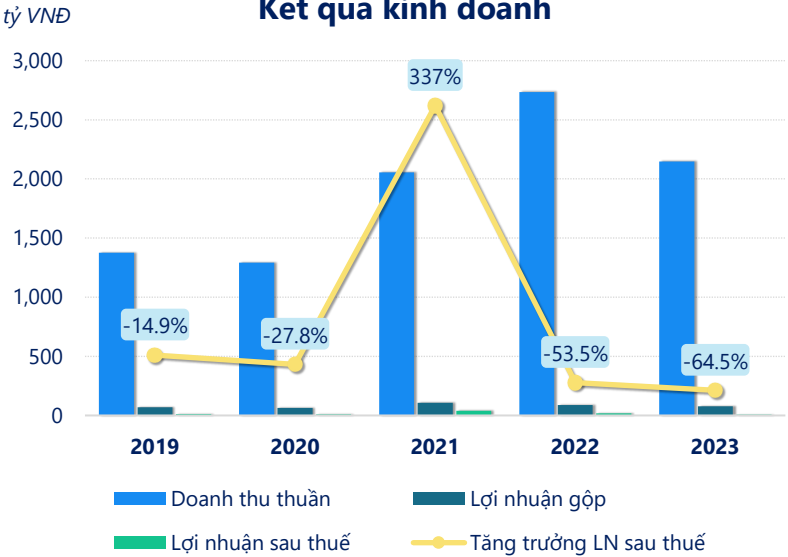
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,624 - 12,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		118
Số lượng CPLH (CP)		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,675
Sở hữu nước ngoài		1.4%
Beta		0.14
EPS		527
P/E		18.6

	YTD	1T	3T	6T
PMB	-5.1%	-2.0%	-4.9%	-1.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

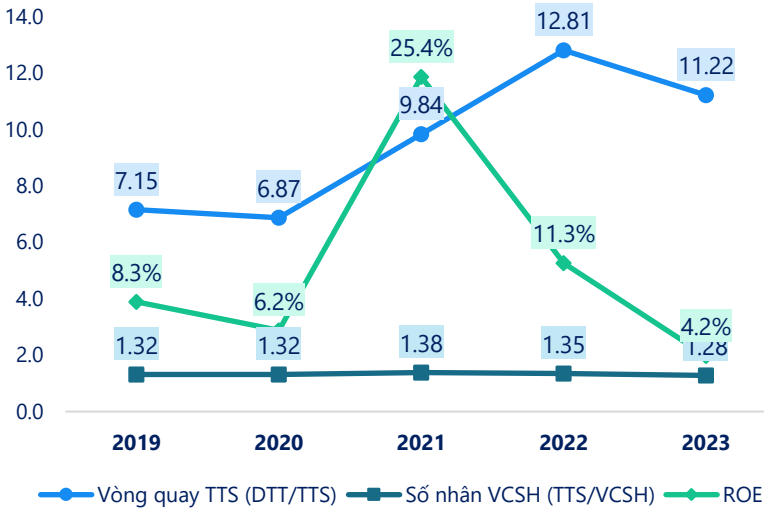


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 0.48% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.61 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 1.00 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

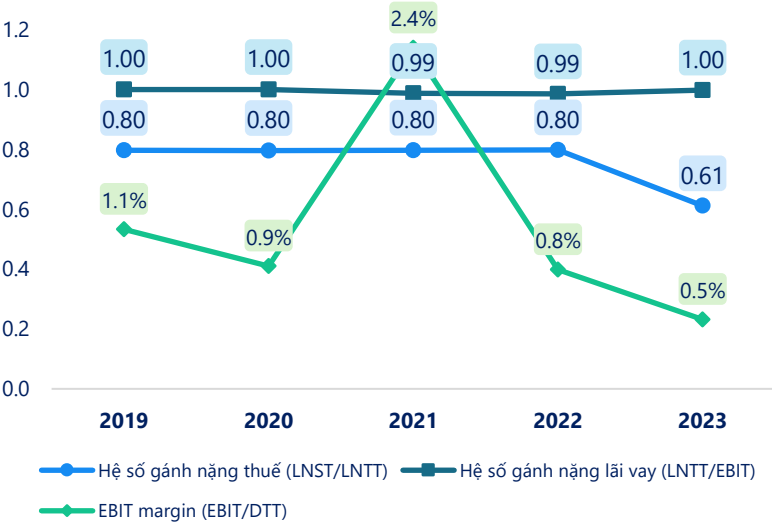
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh PMB năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 21.5% chỉ còn 2,146 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 64.5% chỉ còn 6.33 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.24%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

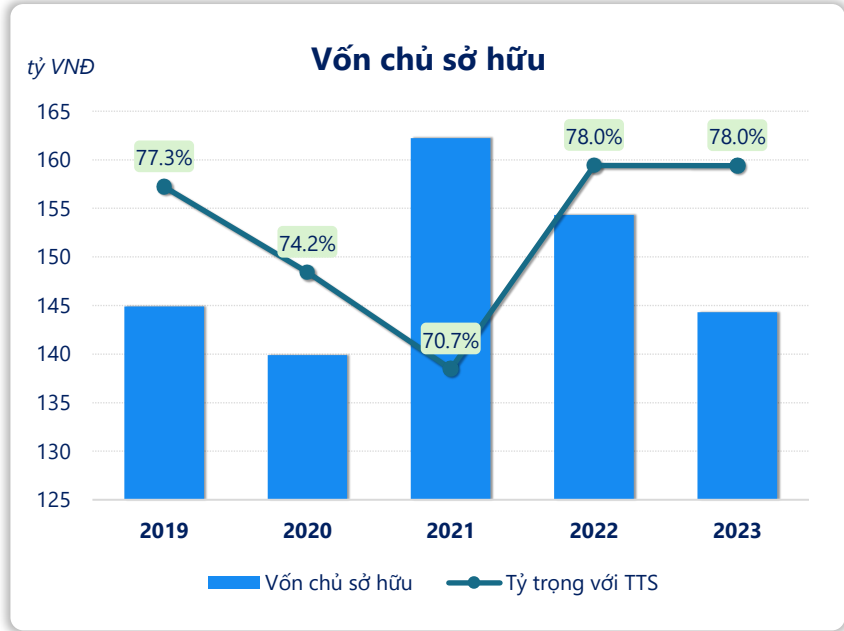
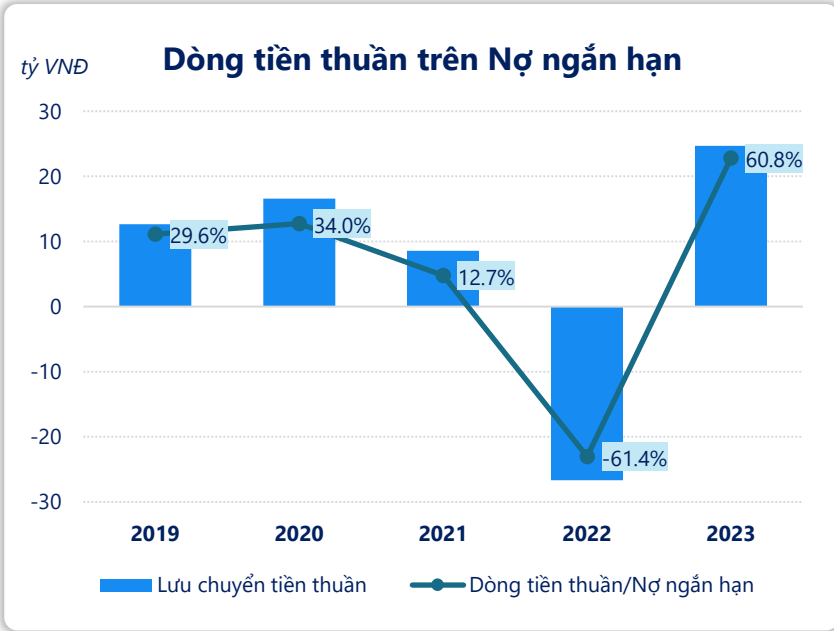
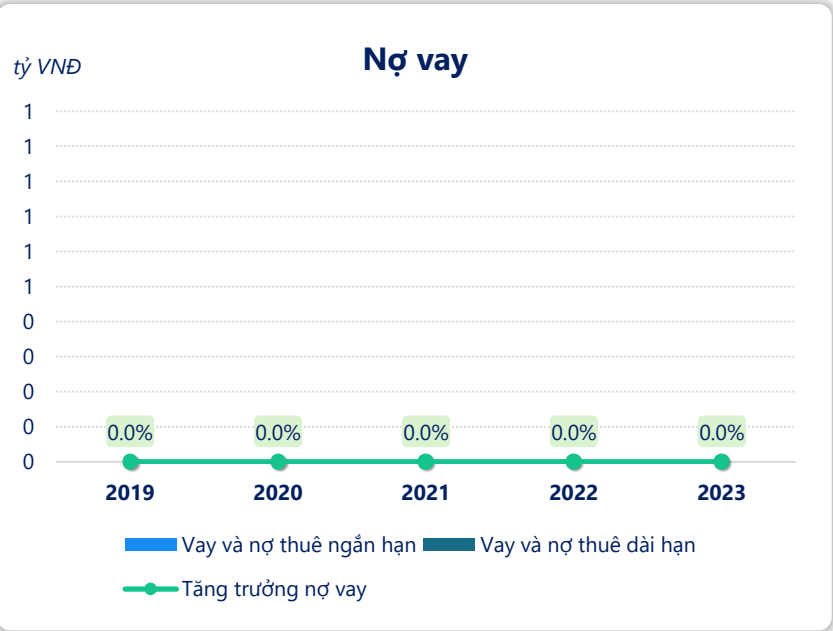
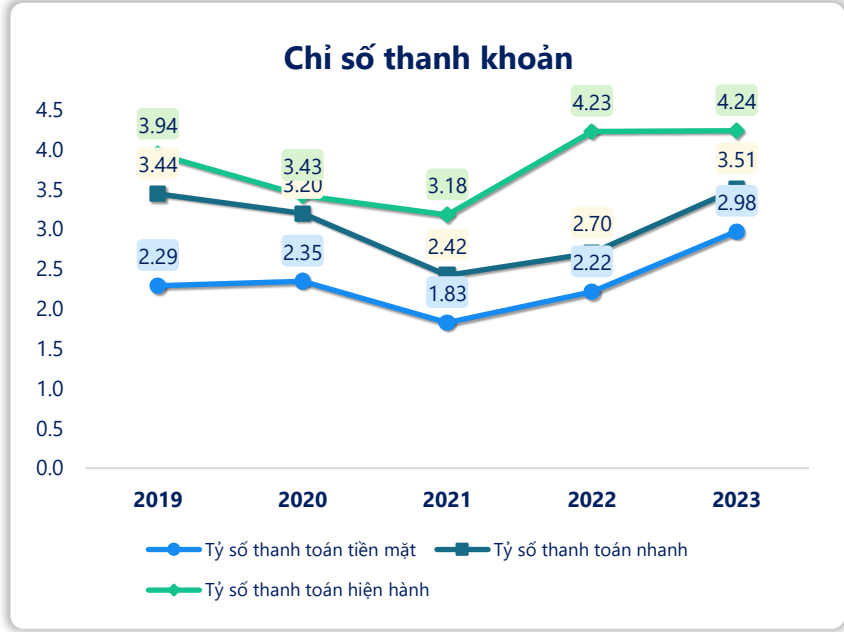
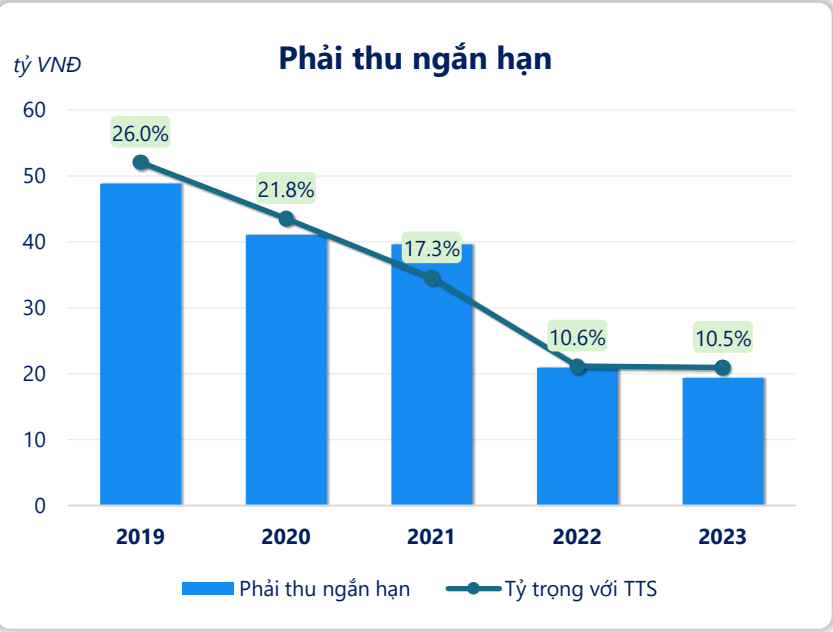
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 11.22, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.28 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	185	198	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	172	184	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	121	96.2	25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.4	20.9	-7.4%
Hàng tồn kho	29.6	66.3	-55.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.34	0.24	886%
Tài sản dài hạn	12.8	14.1	-9.4%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	5.31	6.95	-23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.37	7.06	4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.6	43.4	-6.4%
Nợ ngắn hạn	40.6	43.4	-6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.92	4.76	-38.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	144	154	-6.5%
Vốn chủ sở hữu	144	154	-6.5%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,377	1,292	2,056	2,736	2,146
Giá vốn hàng bán	1,308	1,229	1,950	2,647	2,070
Lợi nhuận gộp	69.4	62.9	107	88.3	76.3
Doanh thu HĐTC	3.06	2.29	1.57	1.33	1.88
Chi phí TC	0	0	0.63	0.33	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0.63	0.33	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.8	46.5	51.5	55.9	56.1
Chi phí QLDN	15.7	14.2	15.3	16.5	16.5
LN thuần từ HĐKD	13.0	4.49	40.8	16.9	5.59
Lợi nhuận khác	2.31	6.55	7.39	5.48	4.76
LN trước thuế	15.3	11.0	48.2	22.4	10.3
Lợi nhuận sau thuế	12.2	8.79	38.4	17.8	6.33
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	8.79	38.4	17.8	6.33

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.8	26.9	15.6	-6.12	38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.85	1.68	1.32	-0.14	0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-12.0	-8.40	-20.4	-14.4
Tiền đầu kỳ	85.1	97.7	114	123	96.2
Lưu chuyển tiền thuần	12.6	16.6	8.54	-26.7	24.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	97.7	114	123	96.2	121